

KIẾN THỨC VỀ QUAN HỆ TÌNH DỤC AN TOÀN TRƯỚC HÔN NHÂN CỦA SINH VIÊN KHOA Y - DƯỢC TRƯỜNG ĐẠI HỌC TRÀ VINH

Nguyễn Thị Mỹ Hòa¹, Nguyễn Mỹ Huyền¹

TÓM TẮT

Mục tiêu: Xác định tỷ lệ sinh viên có kiến thức đúng về quan hệ tình dục an toàn và mô tả các yếu tố liên quan đến kiến thức đúng về quan hệ tình dục an toàn trước hôn nhân của sinh viên khoa Y-Dược Trường Đại học Trà Vinh. **Đối tượng và phương pháp:** Nghiên cứu cắt ngang mô tả được thực hiện trên 267 sinh viên Khoa Y-Dược Trường Đại học Trà Vinh năm 2023. Phương pháp mẫu ngẫu nhiên phân tầng được sử dụng để chọn đối tượng nghiên cứu từ ngành Điều Dưỡng, Kỹ thuật hình ảnh, Xét nghiệm y học, Y đa khoa và Dược. **Kết quả:** Tỷ lệ sinh viên có kiến thức đúng về quan hệ tình dục an toàn là 12,7%. Các yếu tố liên quan đến kiến thức đúng về quan hệ tình dục an toàn là thời gian học tại trường (PR=3,04; KTC 95%=1,09-8,50) và ngành học của sinh viên (PR=0,56; KTC 95%=0,07-0,43). Sử dụng bao cao su là biện pháp tránh thai được biết nhiều nhất (92,1%). Nhiễm HIV/AIDS là bệnh lây qua đường tình dục được biết đến nhiều nhất (85,8%) và dấu hiệu mắc bệnh được biết đến nhiều nhất là ngứa ở cơ quan sinh dục (77,2%). **Kết luận:** Cần tăng cường tuyên truyền giáo dục về quan hệ tình dục an toàn, các biện pháp tránh thai, bệnh lây qua đường tình dục cũng như các dấu hiệu mắc bệnh cho sinh viên.

SUMMARY

KNOWLEDGE ABOUT SAFE SEX BEFORE MARRIAGE OF STUDENTS OF THE FACULTY OF MEDICINE AND PHARMACY, TRA VINH UNIVERSITY

Objective: Determine the proportion of students having complete knowledge about safe sex and evaluate factors affecting the knowledge of safe sex among students of the Faculty of Medicine and Pharmacy, Tra Vinh University. **Subjects and methods:** A descriptive cross-sectional study was conducted on 267 students of the Faculty of Medicine and Pharmacy, Tra Vinh University, in 2023. The stratified random sampling method was used to select subjects from the Nursing, Imaging technology, Medical technology, Medicine and Pharmacy students. **Results:** The proportion of students with correct knowledge about safe sex is 12,7%. Factors related to correct knowledge about safe sex were the length of time in school (PR=3,04; 95% CI=1,09-8.50) and the student's major (PR=0,56; 95% CI=0,07-0,43). Using

condoms was the most widely known contraceptive method (92,1%), and HIV/AIDS infection was the most known sexually transmitted disease (85,8%). Genital itching was the most common sign of the sexual disease and was known by students (77,2%). **Conclusion:** It is necessary to strengthen education about safe sex, contraceptive methods, sexually transmitted diseases, as well as signs of disease to students.

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Quan hệ tình dục (QHTD) trước hôn nhân phổ biến ở nhiều khu vực trên thế giới có xu hướng tăng lên nhưng được nhìn nhận khác nhau ở từng quốc gia [7,8]. Nhiều yếu tố dẫn tới QHTD trước hôn nhân như các phương tiện truyền thông, phân cấp giàu nghèo trong xã hội ngày càng lớn. Tuy nhiên nếu QHTD không an toàn sẽ kéo theo các hệ lụy là tỷ lệ nạo phá thai và các bệnh lây truyền qua đường tình dục (BLTQĐTD) tăng cao. QHTD trước hôn nhân và QHTD không an toàn là chủ đề ngày càng được quan tâm ở Việt Nam. Một số nghiên cứu gần đây cho thấy nguy cơ lây nhiễm HIV/AIDS, các BLTQĐTD, nạo phá thai do QHTD không an toàn đang gia tăng ở đối tượng học sinh, sinh viên [2].

Hàng năm có khoảng 46 triệu ca phá thai trên thế giới, các trường hợp này thường xảy ra ở các nước đang phát triển, đó là nguyên nhân cướp đi gần 1 triệu sinh mạng của thai phụ do những tai biến và biến chứng của phá thai không an toàn. Các nghiên cứu gần đây cho thấy sự hiểu biết và việc sử dụng các biện pháp tránh thai, các BLTQĐTD.

Một nghiên cứu ở Ethiopia năm 2016 ghi nhận tỷ lệ QHTD trước hôn nhân là khá cao chiếm 54,3% [5]. Trong một nghiên cứu trên 4769 phụ nữ tại Trung Quốc ghi nhận 18,1% đã từng QHTD, 17,5% trong số đó đã có thai và 22,7% mắc bệnh viêm nhiễm đường sinh dục dưới [6]. Kết quả nghiên cứu cũng cho thấy thể hệ thanh thiếu niên ngày càng có QHTD sớm với 18,2 tuổi ở nam và 18 tuổi ở nữ và sự tồn tại của QHTD trước hôn nhân của nam và nữ chưa lập gia đình ở nhóm tuổi 14-17 là 42% ở nam và 37% ở nữ, con số tương ứng ở nhóm tuổi 22-25 là 57% nam và 52% nữ.

Việt Nam là một trong những nước có tỉ lệ phá thai cao nhất trên thế giới. Theo thống kê của Vụ Sức khỏe bà mẹ trẻ em (Bộ Y tế), mỗi

¹Trường Đại học Trà Vinh

Chịu trách nhiệm chính: Nguyễn Mỹ Huyền

Email: nmhuyen@tvu.edu.vn

Ngày nhận bài: 2.2.2024

Ngày phản biện khoa học: 18.3.2024

Ngày duyệt bài: 25.4.2024

năm cả nước có khoảng 300 đến 400 ngàn ca phá thai ở độ tuổi 15-19 được báo cáo chính thức, trong đó 60-70% là học sinh, sinh viên.

Qua các thực trạng trên cho ta thấy kiến thức về QHTD an toàn của giới trẻ còn chưa tốt dẫn đến các hậu quả đáng tiếc. Nghiên cứu này đánh giá hành vi tình dục nhằm cung cấp cơ sở cho việc cung cấp các biện pháp can thiệp để cải thiện sức khỏe tình dục ở giới trẻ, đặc biệt là học sinh-sinh viên. Nghiên cứu được thực hiện với 2 mục tiêu là xác định tỷ lệ sinh viên có kiến thức đầy đủ và đánh giá các yếu tố liên quan đến sự hiểu biết về QHTD an toàn trước hôn nhân của sinh viên khoa Y-Dược trường Đại học Trà Vinh năm 2023.

II. ĐỐI TƯỢNG VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1. Đối tượng nghiên cứu: Sinh viên khoa Y-Dược Trường Đại học Trà Vinh năm 2023 theo hình thức chính quy và chưa kết hôn.

2.2. Thời gian và địa điểm nghiên cứu: Từ tháng 4/2023 - 06/2023 tại Khoa Y-Dược Trường Đại học Trà Vinh.

2.3. Thiết kế nghiên cứu: Nghiên cứu cắt ngang mô tả.

2.4. Cỡ mẫu và phương pháp chọn mẫu

Nghiên cứu được tiến hành trên 267 sinh viên Khoa Y-Dược, Trường Đại học Trà Vinh.

Mẫu nghiên cứu được lựa chọn theo phương pháp mẫu ngẫu nhiên phân tầng với các bước như sau:

- Lập danh sách đối tượng nghiên cứu
- Phân chia mẫu thành 5 tầng: sinh viên ngành Điều Dưỡng, ngành Kỹ thuật hình ảnh, ngành Xét nghiệm y học, ngành Y đa khoa và ngành Dược

- Chọn mẫu ngẫu nhiên đơn trong các tầng: Điều dưỡng (86 sinh viên), Kỹ thuật hình ảnh (23 sinh viên), Xét nghiệm y học (39 sinh viên), Y đa khoa (33 sinh viên) và Dược (86 sinh viên)

2.5. Phương pháp thu thập số liệu: Phỏng vấn trực tiếp người tham gia nghiên cứu.

III. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

Bảng 1. Các đặc điểm mẫu nghiên cứu

Đặc điểm nghiên cứu	n	%	
Tuổi	19-20	68	25,5
	21-22	194	72,6
	>23	5	1,9
Giới	Nam	84	31,4
	Nữ	183	68,5
Năm học	Năm hai	70	26,2
	Năm ba	134	50,2
	Năm bốn	63	23,6

Nơi ở	Thành thị	98	36,7
	Nông thôn	169	63,3

Bảng 2. Kiến thức về biện pháp tránh thai

Biện pháp tránh thai		n (%)
Biết về BPTT	Bao cao su	246 (92,1)
	Dụng cụ tử cung	104 (39)
	Thuốc tránh thai	150 (56,2)
	Thuốc diệt tinh trùng	69 (25,8)
	Triệt sản	88 (33,0)
	Xuất tinh ngoài âm đạo	178 (66,7)
Khi nào dùng BPTT?	Tính vòng kinh	160 (59,9)
	Không muốn có thai	148 (55,4)
	Thỉnh thoảng khi QHTD	92 (34,5)
BPTT có ảnh hưởng sức khỏe?	Không cần dùng	21(7,9)
	Không biết	6 (2,2)
	Có	109 (40,8)
BPTT có ảnh hưởng QHTD?	Không	86 (32,2)
	Tùy từng trường hợp	69 (25,8)
	Không biết	3 (1,1)
Hậu quả sử dụng BPTT không đúng?	Có	100 (37,5)
	Không	94 (35,2)
	Tùy từng trường hợp	72 (27,0)
Hậu quả sử dụng BPTT không đúng?	Không biết	1 (0,4)
	Có thai ngoài ý muốn	247 (92,5)
	Mắc bệnh qua đường tình dục	189 (70,8)
	Mắc viêm nhiễm sinh dục	154 (57,7)
	Mắc HIV/AIDS	188 (70,4)
Hậu quả sử dụng BPTT không đúng?	Rối loạn kinh nguyệt	117 (43,8)
	Không biết	4 (1,5)

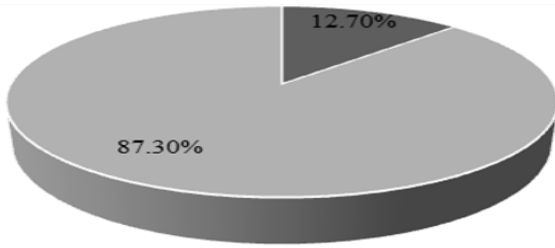
Bảng 3. Kiến thức về BLTQĐTD

Đặc điểm nghiên cứu		n (%)
Các BLTQĐTD	Nấm	147 (55,1)
	Trùng roi	130 (48,7)
	Giang mai	194 (72,7)
	Bệnh Lậu	218 (81,6)
	Sùi Mào Gà	198 (74,2)
	HIV/AIDS	229 (85,5)
Dấu hiệu mắc bệnh	Không biết	0 (0)
	Khí hư có mùi từ âm đạo	159 (59,6)
	Ngứa ở cơ quan sinh dục	206 (77,2)
	Nóng ở cơ quan sinh dục	201 (75,3)
	Vết loét cơ quan sinh dục	147 (55,1)
Biện pháp phòng tránh	Không biết	11 (4,1)
	Không QHTD nhiều người	237 (88,8)
	Dùng BSC khi có QHTD	238 (89,1)
Xử lý khi mắc bệnh	Không dùng chung bơm tiêm	101 (37,8)
	Không biết	12 (4,5)
Xử lý khi mắc bệnh	Đến cơ sở Y tế nhà nước	222 (83,1)
	Đến phòng khám tư	228 (85,4)
	Đến quầy thuốc mua thuốc	85 (31,8)

	Không làm gì cả	6 (2,2)
	Khác	0 (0)
	Không biết	7 (2,6)

Bảng 4. Nguồn tiếp nhận thông tin về tình dục an toàn của sinh viên

Đặc điểm nghiên cứu		n	%
Phim ảnh	Đã xem qua	103	38,6
	Chưa từng xem	164	61,4
Truyện tranh	Đã xem qua	92	34,5
	Chưa từng xem	175	65,5
Sách báo	Đã xem qua	231	86,5
	Chưa từng xem	36	13,5
Mạng xã hội	Đã xem qua	224	83,9
	Chưa từng xem	43	16,1



■ Đúng ■ Không đúng

Biểu đồ 1. Tỷ lệ sinh viên có kiến thức đúng về QHTD an toàn

Bảng 5. Mối liên quan giữa một số yếu tố nghiên cứu với QHTD an toàn

		Kiến thức		PR (KTC 95%)	p
		Đúng (%)	Chưa đúng (%)		
Tuổi	19-20	7,4	92,6	1	-
	21-22	14,4	85,6	2,12(0,7-5,7)	0,13
	>23	20	80	3,15(0,2-33)	0,34
Giới	Nam	15,5	84,5	1,34 (0,7-2,5)	0,62
	Nữ	11,5	88,5		
Năm học	2	8,6	91,4	1	-
	3	10,4	89,6	1,24 (0,4-3,3)	0,66
	4	22,2	77,8	3,04 (1,1-8,5)	0,03
Ngành học	ĐD	17,4	82,6	1	-
	CDHA	17,4	82,6	0,99 (0,3-3,3)	0,99
	XNYH	28,2	71,8	1,86 (0,7-4,5)	0,17
	YĐK	9,1	90,9	0,47 (0,1-1,7)	0,26
	Dược	1,2	98,8	0,56 (0,1-0,4)	0,006

IV. BÀN LUẬN

Nghiên cứu cắt ngang mô tả về QHTD an toàn trước hôn nhân của 267 sinh viên khoa Y Dược Trường Đại học Trà Vinh, chúng tôi có kết quả như sau:

4.1. Kiến thức về biện pháp tránh thai.

Trong nghiên cứu tất cả sinh viên biết về BPTT và biết ít nhất một biện pháp tránh thai có thể là do sự phát triển xã hội được nâng cao nên tri thức phát triển. Sinh viên được cung cấp kiến thức nhiều hơn từ xã hội, gia đình, nhà trường và mạng xã hội góp phần hình thành kiến thức cho sinh viên. Trong các BPTT thì bao cao su là phương pháp thông dụng nhất mà sinh viên biết đến với 92,1%, thấp nhất là thuốc diệt tinh trùng với 25,8%. Kết quả nghiên cứu này cao hơn so với nghiên cứu của tác giả Phạm Hương Trà Linh (2014) ghi nhận tỉ lệ sinh viên biết và sử dụng nhiều nhất là bao cao su chỉ với 80% [2]. Sinh viên biết nên dùng các BPTT khi QHTD nếu không muốn có thai cao nhất (55,4%) điều này phù hợp với hiểu biết của sinh viên. Các BPTT tùy theo phương pháp sử dụng mà có các tác dụng phụ khác nhau. Kết quả nghiên cứu ghi nhận 40,8% sinh viên cho rằng việc sử dụng BPTT có ảnh hưởng sức khỏe do có nhiều sinh viên lựa chọn viên thuốc tránh thai khẩn cấp như một biện pháp tránh thai và phương pháp này thường có tác dụng phụ như rối loạn kinh nguyệt ở nữ nên có thể ảnh hưởng xấu đến sức khỏe.

Phần lớn sinh viên biết được hậu quả khi sử dụng BPTT không đúng cách như có thai ngoài ý muốn (92,5%), mắc bệnh lây qua đường tình dục (70,8%), nhiễm HIV/AIDS (70,4%) hay viêm nhiễm sinh dục (57,7%). Kết quả này là do nghiên cứu thực hiện trên các sinh viên Khoa Y Dược, nhóm sinh viên này được trang bị các kiến thức về y khoa nên nhận thức về hậu quả khi không sử dụng BPTT được trang bị tốt. Nghiên cứu cho thấy kết quả cao hơn tỷ lệ trong nghiên cứu của tác giả Nguyễn Thanh Phong (2017) ghi khi ghi nhận 64,7% đối tượng có các kiến thức về BPTT [3].

4.2. Kiến thức về bệnh lây qua đường tình dục. Cùng với sự phát triển khoa học và thông tin từ các môn học trong nhóm ngành sức khỏe thì tất cả sinh viên không biết các BLTQĐTD và số đông sinh viên biết về các bệnh như HIV/AIDS (85,8%), giang mai (72,7%), lậu (81,6%) và sùi mào gà (74,2%). Kết quả nghiên cứu của tác giả Tạ Văn Trầm và Trần Thanh Hải (2012-2013) ghi nhận tỷ lệ cao hơn so với nghiên cứu này khi có tới 94,5% học sinh sinh viên biết HIV/AIDS lây truyền qua đường tình dục nhưng thấp hơn ở bệnh lậu khi chỉ ghi nhận 65,2% đối tượng nghiên cứu biết về bệnh lý này [4].

Phần lớn sinh viên biết được các dấu hiệu của BLQĐTD là ngứa ở bộ phận sinh dục

(77,2%), nóng rất cơ quan sinh dục (75,3%). Trong khi đó sử dụng bao cao su (89,1%) và không QHTD với nhiều bạn tình (88,8%) là các biện pháp phòng tránh BLTQĐTD được sinh viên biết đến nhiều nhất. Phần lớn đối tượng nghiên cứu sẽ đến các cơ sở y tế tư nhân hoặc công lập để điều trị nếu có các dấu hiệu của BLQĐTD với 85,4% và 83,1%.

Nghiên cứu ghi nhận 86,5% và 83,9% sinh viên tiếp cận thông tin về QHTD an toàn qua sách báo và mạng xã hội. Trong khi đó nghiên cứu của tác giả Tạ Văn Trâm và Trần Thanh Hải (2013) cho biết nguồn thông tin về tình dục an toàn học sinh sinh viên nhận được từ thầy cô chiếm tỷ lệ cao nhất 85,9% [4] cho thấy có sự thay đổi về cách tiếp cận thông tin ngày nay do internet sách báo điện tử phổ biến hơn nên đối tượng nghiên cứu dễ dàng tiếp cận các thông tin qua nguồn này hơn.

Nghiên cứu cũng ghi nhận có đến 87,3% đối tượng nghiên cứu chưa có kiến thức đầy đủ về QHTD an toàn. Đây là vấn đề cần lưu ý do chúng tôi thực hiện đối tượng là sinh viên khoa Y Dược, nhóm đối tượng có kiến thức chung nhất định về lĩnh vực y khoa nhưng có một tỷ lệ cao đối tượng nghiên cứu chưa có được các kiến thức đầy đủ về QHTD an toàn. Do đó có thể cần có các biện pháp truyền thông giáo dục mạnh mẽ và hiệu quả hơn trong vấn đề này.

4.3. Môi liên quan giữa kiến thức với QHTD an toàn. Kết quả nghiên cứu tìm thấy yếu tố liên quan giữa thời gian học, nhóm ngành học và kiến thức trong QHTD an toàn, trong đó sinh viên năm thứ hai và nhóm ngành Dược có kiến thức về QHTD an toàn thấp hơn so với các nhóm sinh viên khác với chỉ 8,6% và 1,2% là có kiến thức đúng về QHTD an toàn. Qua kết quả nghiên cứu chúng tôi tìm thấy yếu tố năm học càng cao thì tỷ lệ sinh viên có kiến thức đúng sẽ tăng theo vì các em sẽ học thêm nhiều môn học hơn. Sinh viên năm ba và năm bốn có nhiều thời gian học tập nhiều, bổ sung kiến thức chuẩn bị ra trường nên kiến thức các em sẽ tốt hơn các em sinh viên năm hai mới bắt đầu học các môn chuyên ngành và bắt đầu đi thực tập nên kiến thức các em còn chưa được đầy đủ. Sinh viên các năm cuối được tiếp cận các môn học về sinh sản, truyền nhiễm, kiến thức về BPTT và BLTQĐTD được giảng dạy trên lớp giúp cho sinh viên biết chính xác hơn. Kết quả nghiên cứu phù hợp với nghiên cứu của Nguyễn Thanh Phong

[3]. Bên cạnh đó, càng trưởng thành cao các em sẽ có kiến thức tốt hơn về QHTD an toàn, kết quả nghiên cứu phù hợp với nghiên cứu Võ Thị Thuỳ Linh [1].

Đặc thù của ngành Dược là sinh viên sẽ ít được trang bị các kiến thức về lĩnh vực y khoa hơn so với các nhóm ngành khác trong lĩnh vực y dược. Sinh viên ngành dược tập trung bào chế và sử dụng thuốc trong y khoa hơn là các yếu tố bệnh lý, điều này có thể dẫn đến sự hiểu biết hạn chế của các bạn trong lĩnh vực này so với các lĩnh vực khác

V. KẾT LUẬN

Cần tăng cường tuyên truyền giáo dục về quan hệ tình dục an toàn, các biện pháp tránh thai, bệnh lây qua đường tình dục cũng như các dấu hiệu mắc bệnh để sinh viên có đầy đủ kiến thức về QHTD an toàn cũng như phòng tránh BLQĐTD.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. **Võ Thị Thuỳ Linh**, "Kiến thức về một số biện pháp tránh thai và các yếu tố liên quan của sinh viên khoa Y-Dược trường Đại học Trà Vinh," Luận án Thạc sĩ, Trường Đại học Trà Vinh, 2020.
2. **Phạm Hương Trà Linh và Lã Ngọc Quang**. "Thực trạng và một số yếu tố liên quan đến hành vi quan hệ tình dục của sinh viên trường Cao đẳng Y Tế Phú Thọ", Hội nghị khoa học- công nghệ tuổi trẻ các trường đại học, cao đẳng Y-Dược Việt Nam lần thứ XVIII, 2014.
3. **Nguyễn Thanh Phong**, "Nghiên cứu kiến thức, thái độ, thực hành về các biện pháp tránh thai của sinh viên một số trường đại học / Cao đẳng thành phố Hà Nội và hiệu quả giải pháp can thiệp," Luận án Tiến sĩ, Trường Đại học Y Hà Nội, 2017.
4. **Tạ Văn Trâm và Trần Thanh Hải**. "Kiến thức về tình dục an toàn của học sinh -sinh viên trường Cao đẳng Y Tế Tiền Giang," Y Học Thành phố Hồ Chí Minh, tập 17, phụ bản số 4, 2013.
5. **Faisal A and Cleland J** (2006), "Migrant men: a priority for HIV control in Pakistan," [Online] <https://www.ncbi.nlm.nih.gov/pmc/articles/PMC2564715/>, 307-310.
6. **Yue C, Han X, Hong Y, Jingjing L, Shiyue L** (2015), "Prevalence and Sex-Related Risk Factors of Premarital Pregnancy and Reproductive Tract Infections Among Female Undergraduates in Wuhan, China".
7. **Zuo X, Lou C, Gao E** (2012), "Gender differences in adolescent premarital sexual permissiveness in three Asian cities: effects of gender-role attitudes, JAdolesc Health", 50(3 Suppl), S18-25, 2012.
8. **Wellings K, Collumbien M and Slaymaker E** (2006), "Sexual behaviour in context: a global perspective, Lancet", 368(9548), 1706-28.